



suǒ xiàng wú dí

所向无敌

idiom · invincible; to be unstoppable

Example Sentences

Zhè zhī jūn duì suǒ xiàng wú dí
这支军队所向无敌。

This army is invincible.

Tā zài bǐ sài zhōng biǎo xiàn suǒ xiàng wú dí yíng dé le suǒ yǒu duì shǒu
他在比赛中表现所向无敌，赢得了所有对手。

He performed invincibly in the competition,
defeating all opponents.

Trace each character, then write the word on your own.

所	所	所	所	所	所	所	所	所	所	所
向	向	向	向	向	向	向	向	向		
无	无	无	无	无	无	无				
敌	敌	敌	敌	敌	敌	敌	敌	敌	敌	敌
敌	敌									